

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh
quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1747/STC-QLCSG ngày 30/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 256.600.185.420 đồng (*Hai trăm năm mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm hai mươi đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 154.439.947.640 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 30.526.349.116 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 1.110.349.394 đồng;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 70.523.539.270 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa tỉnh có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5 *the*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **741** /QĐ-UBND ngày **02** tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 224 Bà Triệu, Phường Quang Trung, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum

I- Về đất:

Diện tích khuôn viên đất: 43.346,8 m².

Giá trị quyền sử dụng đất để đưa vào tính giá trị giao cho đơn vị quản lý: 154.439.947.640 đồng.

II- Về nhà:

STT	TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN			DT XÂY DỰNG (m2)	TỔNG DT SÀN XÂY DỰNG (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG							Giá trị tài sản giao cho đơn vị
					Nguyên giá		Giá trị còn lại			Trụ sở làm việc	Cơ sở HD SN	Sử dụng khác					
					Nguồn NS	Nguồn khác						Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác	
1	Khu nhà làm việc, khám bệnh				49.969.966.944		28.970.107.136	19.927									28.971.731.236
1	Khu khám bệnh	Nhà cấp 3	1993	1994	4.252.806.200		510.336.744	3.050									510.336.744
2	Nhà điều trị khoa nhi, Đông y, Răng hàm mặt	Nhà cấp 3	1998	1999	2.447.092.000		685.185.760	2.008									685.185.760
3	Nhà khối nghiệp vụ kỹ thuật	Nhà cấp 3	1999	2000	3.747.857.000		1.199.314.240	2.516									1.199.314.240
4	Nhà điều trị Khoa Ngoại, Sản	Nhà cấp 3	2002	2003	2.883.831.519		1.268.885.868	2.181									1.268.885.868
5	Nhà nghiệp vụ kỹ thuật Phụ sản, CNK, P.mổ	Nhà cấp 3	2002	2003	3.294.365.000		1.449.520.600	2.832									1.449.520.600
6	Nhà điều trị khoa Nội, mắt (3 tầng)	Nhà cấp 3	2002	2003	2.838.514.000		1.248.946.160	2.181									1.248.946.160
7	Khoa Dược	Nhà cấp 3	2003	2003	677.614.000		325.254.720	486									325.254.720
8	Khoa truyền nhiễm	Nhà cấp 3	2003	2003	831.696.000		399.214.080	705									399.214.080
9	Khoa Lao	Nhà cấp 3	2003	2003	763.696.000		366.574.080	705									366.574.080
10	Nhà trạm bơm	Nhà cấp 4	2000		16.241.000		0	14									1.624.100
11	Khối phục vụ (Kho, Khoa DD, nhà giặt, xe)	Nhà cấp 4	2002		884.620.000		59.004.154	915									59.004.154
12	Nhà để xe 2 bánh	Nhà cấp 4	2002		79.894.000		5.328.930	308									5.328.930
13	Nhà trực + Công chính	Nhà cấp 4	2002		57.095.000		3.808.237	15									3.808.237
14	Khoa giải phẫu và nhà tang lễ	Nhà cấp 4	2002		352.611.000		23.519.154	390									23.519.154
15	Khoa thần kinh	Nhà cấp 4	2002		193.666.000		12.917.522	208									12.917.522
16	Nhà khám nội trung cao	Nhà cấp 4	2013		2.426.728.000		1.942.353.091	481									1.942.353.091
17	Nhà để xe cho cán bộ CCVC	Nhà cấp 4	2014		1.243.522.637		1.078.258.479	932									1.078.258.479
18	Công trình cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng Bệnh viện	Nhà cấp 4	2013		16.204.740.637		12.970.274.406										12.970.274.406
19	Công trình cải tạo hệ thống xử lý chất thải Y tế	Nhà cấp 4	2013		6.773.376.951		5.421.410.912										5.421.410.912

Hoa

STT	TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN			DT XÂY DỰNG (m2)	TỔNG DT SẢN XÂY DỰNG (m2)	THIÊN TRẠNG SỬ DỤNG						Giá trị tài sản giao cho đơn vị	
					Nguyên giá		Giá trị còn lại			Trụ sở làm việc	Cơ sở HD SN	Sử dụng khác					
					Nguồn NS	Nguồn khác						Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
II	Vật kiến trúc				5.519.115.000		1.532.690.980										1.554.617.880
1	Tường rào mặt sau	Vật kiến trúc	1994		67.970.000		0										6.797.000
2	Cổng sắt tường rào 2 mặt	Vật kiến trúc	1994		151.299.000		0										15.129.900
3	Cổng tường rào khoa lây - khoa lao	Vật kiến trúc	2003		47.930.000		16.775.500										16.775.500
4	Sân đường nội bộ	Vật kiến trúc	2003		407.303.000		142.556.050										142.556.050
5	Lối vào cổng phụ bê tông	Vật kiến trúc	2004		39.063.000		15.625.200										15.625.200
6	Hành lang nối khoa lây-lao	Vật kiến trúc	2004		65.641.000		26.256.400										26.256.400
7	Trạm xử lý nước (thiết bị + bao che + điện)	Vật kiến trúc	1999		1.135.199.000		170.279.850										170.279.850
8	Hệ thống thoát nước thải	Vật kiến trúc	2000		341.317.000		68.263.400										68.263.400
9	Hệ thống thoát nước mưa	Vật kiến trúc	2000		384.098.000		76.819.600										76.819.600
10	Hệ thống cấp nước tổng thể	Vật kiến trúc	2000		188.813.000		37.762.600										37.762.600
11	Đài nước	Vật kiến trúc	2000		295.294.000		59.058.800										59.058.800
12	Hai bể nước ngầm	Vật kiến trúc	2000		149.093.000		29.818.600										29.818.600
13	Sân bê tông khu vực xử lý chất thải	Vật kiến trúc	2000		18.906.000		3.781.200										3.781.200
14	Mương thoát nước mưa	Vật kiến trúc	2003		235.999.000		82.599.650										82.599.650
15	Mương thoát nước thải	Vật kiến trúc	2004		126.399.000		37.919.700										37.919.700
16	Hệ thống cấp thoát nước tổng thể	Vật kiến trúc	2004		100.901.000		30.270.300										30.270.300
17	Tường mặt rào sau	Vật kiến trúc	2000		21.060.000		4.212.000										4.212.000
18	Hệ thống cấp điện tổng thể	Vật kiến trúc	2000		123.095.000		24.619.000										24.619.000
19	Cây xanh ghề đá mài	Vật kiến trúc	2000		170.051.000		34.010.200										34.010.200
20	Đường dốc + Cầu nổi	Nhà cấp 3	2002	2003	1.138.757.000		501.053.080										501.053.080
21	Nhà tạm để xe CBCC, nhà trực, công phụ	Vật kiến trúc	2007		310.927.000		171.009.850										171.009.850
	Tổng cộng				55.489.081.944		30.502.798.116	19.927									30.526.349.116

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số **741** /QĐ-UBND ngày **02** tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
I	Phương tiện vận tải							2.695.499.536		1.040.349.393			1.110.349.394
1	Xe ô tô con	MISUBISHI	82B-0441	5	Nhật		2001	366.470.840		0			70.000.000
2	Xe cứu thương	MISUBISHI	82B-0531		Nhật		2003	475.230.000		63.395.682			63.395.682
3	Xe cứu thương	NISAN	82B-0766		Nhật		2007	679.068.696		271.763.292			271.763.292
4	Xe cứu thương	HUYNDAI	82B-0727		Hàn Quốc		2010	500.585.000		300.501.176			300.501.176
5	Xe cứu thương	FORD	82B-0847		Thái Lan		2010	674.145.000		404.689.244			404.689.244
II	Trang thiết bị								158.844.037.548	67.399.935.023			70.523.539.270
1	Máy vi tính CMS Powercom				Việt Nam	2006	2006		39.200.000	0		X	7.840.000
2	Máy vi tính để bàn Dell Optiplex 745					2008	2008		482.404.312	0		X	96.480.862
3	Máy vi tính Acer + 01 Hộp nối mạng					2008	2008		20.250.000	0		X	4.050.000
4	Máy tính để bàn					2008	2008		9.800.000	0		X	1.960.000
5	Máy vi tính FPT				Việt Nam	2013	2013		15.800.000	3.160.000		X	3.160.000
6	Máy vi tính FPT chip I3				Trung Quốc	2013	2013		9.300.000	1.860.000		X	1.860.000
7	Máy vi tính				Việt Nam	2013	2013		7.550.000	1.510.000		X	1.510.000
8	Máy vi tính FPT				Việt Nam	2013	2013		7.000.000	1.400.000		X	1.400.000
9	Máy vi tính FPT				Trung Quốc	2013	2013		23.640.000	4.728.000		X	4.728.000
10	Máy vi tính FPT				Việt Nam	2013	2013		15.800.000	3.160.000		X	3.160.000
11	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2014	2014		11.570.000	4.628.000		X	4.628.000
12	Máy tính hiệu Apple ME 086ZP/A				Việt Nam	2014	2014		37.000.000	14.800.000		X	14.800.000
13	Bộ máy vi tính để bàn (màn hình+CPU+phụ kiện)				Việt Nam	2014	2014		28.520.000	11.408.000		X	11.408.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
14	Máy vi tính				Việt Nam	2014	2014		18.600.000	7.440.000		X	7.440.000
15	Máy vi tính để bàn				Việt Nam	2014	2014		11.570.000	4.628.000		X	4.628.000
16	Máy vi tính chip I3-3120 (kèm phụ kiện)				Việt Nam	2014	2014		23.420.000	9.368.000		X	9.368.000
17	Máy vi tính để bàn (máy tính+máy in+phụ kiện)				Việt Nam	2014	2014		42.480.000	16.992.000		X	16.992.000
18	Bộ máy vi tính				Việt Nam	2015	2015		61.710.000	37.026.000		X	37.026.000
19	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		11.700.000	7.020.000		X	7.020.000
20	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		11.570.000	6.942.000		X	6.942.000
21	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		11.570.000	6.942.000		X	6.942.000
22	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		35.100.000	21.060.000		X	21.060.000
23	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		11.570.000	6.942.000		X	6.942.000
24	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		11.570.000	6.942.000		X	6.942.000
25	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		11.570.000	6.942.000		X	6.942.000
26	Bộ máy vi tính để bàn				Việt Nam	2015	2015		46.280.000	27.768.000		X	27.768.000
27	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
28	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
29	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
30	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
31	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
32	Máy vi tính để bàn HP Core I7				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
33	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
34	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
35	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		12.170.000	9.736.000		X	9.736.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
36	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		12.170.000	9.736.000		X	9.736.000
37	Máy vi tính để bàn H61 Chip I3-3240				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
38	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
39	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
40	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
41	Máy vi tính để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
42	Máy in để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
43	Máy in để bàn HP Core I3				Đông Nam Á	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
44	Máy vi tính xách tay (KITH)					2006	2006		48.900.000	0		X	9.780.000
45	Máy vi tính xách tay FPT (GD)				Việt Nam	2009	2009		14.800.000	0		X	4.440.000
46	Máy vi tính xách tay FPT-Eleacd G665				Việt Nam	2010	2010		18.430.000	0		X	5.529.000
47	Máy tính xách tay ASUS Core I5					2016	2016		14.650.000	11.720.000		X	11.720.000
48	Máy tính xách tay HP I3/ĐR4G/Hd500GB/1				Trung Quốc	2016	2016		13.000.000	10.400.000		X	10.400.000
49	Máy in laser HP1320 A4					2006	2006		5.200.000	0		X	520.000
50	Máy in laser khổ A3- HP LaserJet 5200N					2008	2008		27.645.600	0		X	5.529.120
51	Máy in laser khổ A4- HP LaserJet P2015					2008	2008		66.349.440	0		X	13.269.888
52	Máy in 2 mặt HP M401D				Việt Nam	2013	2013		7.200.000	1.440.000		X	1.440.000
53	Máy in				Trung Quốc	2013	2013		9.460.000	1.892.000		X	1.892.000
54	Máy in HP Pro M401D				Việt Nam	2014	2014		8.390.000	3.356.000		X	3.356.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
55	Máy in HP Pro M401D				Việt Nam	2014	2014		33.560.000	13.424.000		X	13.424.000
56	Máy in HP Pro 400 M401D				Việt Nam	2014	2014		8.390.000	3.356.000		X	3.356.000
57	Máy in kim Oki ML-1190 Plus				Việt Nam	2014	2014		7.900.000	3.160.000		X	3.160.000
58	Máy in HP Laser Jet Pro 400 M401D				Việt Nam	2014	2014		8.150.000	3.260.000		X	3.260.000
59	Máy in HP pro 400 M401D				Việt Nam	2015	2015		16.780.000	10.068.000		X	10.068.000
60	Máy in HP pro 400 M401D				Việt Nam	2015	2015		25.350.000	15.210.000		X	15.210.000
61	Máy in HP pro 400 M401D				Việt Nam	2015	2015		25.170.000	15.102.000		X	15.102.000
62	Máy in Bixelon-Samsung				Việt Nam	2015	2015		16.770.000	10.062.000		X	10.062.000
63	Máy in HP pro 400M 401D				Việt Nam	2015	2015		8.390.000	5.034.000		X	5.034.000
64	Máy in HP pro 400M401D				Việt Nam	2015	2015		25.170.000	15.102.000		X	15.102.000
65	Máy in Bixelon - Samsung				Việt Nam	2015	2015		5.590.000	3.354.000		X	3.354.000
66	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
67	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
68	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
69	Máy in Laser màu đa chức năng HP 177					2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
70	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
71	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
72	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
73	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016		8.700.000	6.960.000		X	6.960.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
74	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
75	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
76	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
77	Máy in HP Pro M401D				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
78	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
79	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
80	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
81	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
82	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
83	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
84	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
85	Máy in kim Epson LQ310					2016	2016	6.890.000	5.512.000			X	5.512.000
86	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
87	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
88	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
89	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
90	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000
91	Máy in 2 mặt HP Pro 400				Philippines	2016	2016	7.000.000	5.600.000			X	5.600.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
92	Máy in phun màu Epson Stylus				Trung Quốc	2016	2016		7.000.000	5.600.000		X	5.600.000
93	Máy chiếu Panasonic					2006	2006		31.900.000	0		X	3.190.000
94	Máy chiếu Panasonic VX420				Trung Quốc	2016	2016		24.490.000	19.592.000		X	19.592.000
95	Máy photocopy Toshiba				Nhật	2000	2000		25.800.000	0		X	1.290.000
96	Máy photocopy Toshiba				Nhật	2002	2002		29.500.000	0		X	1.475.000
97	Máy photocopy Toshiba 233				Trung Quốc	2013	2013		48.150.000	24.075.000		X	24.075.000
98	Máy photocopy Kyocera TASKalfa 1800				Việt Nam	2015	2015		23.650.000	17.737.500		X	17.737.500
99	Máy photocopy Minolta Bizhub 363				Trung Quốc	2016	2016		90.000.000	78.750.000		X	78.750.000
100	Bình tắm nóng lạnh ARISTON 30 lít				Việt Nam	2008	2008		6.200.000	0		X	620.000
101	Cây nước uống nóng lạnh Sharp 170				Trung Quốc	2013	2013		5.000.000	1.000.000		X	1.000.000
102	Bình nước uống nóng lạnh				Trung Quốc	2013	2013		33.300.000	6.660.000		X	6.660.000
103	Máy lọc nước 02 vòi nóng lạnh cao cấp				LDVN	2015	2015		22.950.000	13.770.000		X	13.770.000
104	Máy hút âm AIKYO-AD9B				Việt Nam	2008	2008		7.600.000	0		X	760.000
105	Máy hút âm AIKYO					2009	2009		18.000.000	0		X	900.000
106	Máy hút âm AIKYO AD-14B-EU kiểu xách tay					2014	2014		29.400.000	11.760.000		X	11.760.000
107	Tivi vi hiệu Sony 21in LD Nhật				Nhật	2001	2001		26.500.000	0		X	1.000.000
108	Tivi Sony Brain 20V				Việt Nam	2009	2009		6.300.000	0		X	500.000
109	Tivi Led 26 inch				LDVN	2013	2013		51.300.000	10.260.000		X	10.260.000
110	Máy ảnh kỹ thuật số Ricoh.0					2005	2005		8.500.000	0		X	500.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
111	Máy chụp ảnh Canon EOS 1100D				Đài Loan	2013	2013		13.800.000	2.760.000		X	2.760.000
112	Máy ảnh KTS Canon EOS 70D					2016	2016		14.850.000	11.880.000		X	11.880.000
113	Ông kính SEL 10-18mm					2016	2016		16.050.000	12.840.000		X	12.840.000
114	Âm thanh hội trường micro không dây					2003	2003		11.560.000	0		X	500.000
115	Chưa				Việt Nam	2013	2013		6.900.000	1.380.000		X	1.380.000
116	Bộ Amply hội trường (amply + loa+micro)				Trung Quốc	2015	2015		43.365.000	26.019.000		X	26.019.000
117	Tổng đài Panasonic KX-NS 300 (12 trung kế, 68 máy)				Việt Nam	2015	2015		49.950.000	29.970.000		X	29.970.000
118	Tủ lạnh LG NOFSOT3- Hàn Quốc				Hàn Quốc	2002	2002		11.100.000	0		X	555.000
119	Tủ lạnh 228lit, TOSHIBA				Nhật	2010	2010		6.842.000	0		X	342.100
120	Tủ lạnh 230 lít				Nhật	2011	2011		6.680.000	0		X	334.000
121	Tủ lạnh hiệu Funiki 71 CD				LDVN	2013	2013		19.800.000	3.960.000		X	3.960.000
122	Tủ lạnh 2 cánh Hitachi 160 lít				Thái Lan	2013	2013		5.600.000	1.120.000		X	1.120.000
123	Tủ mát đứng hiệu IXOR 338				Việt Nam	2013	2013		10.300.000	2.060.000		X	2.060.000
124	Tủ lạnh SanYo				Việt Nam	2015	2015		6.773.000	4.063.800		X	4.063.800
125	Tủ mát Sanaky - Nhật Bản				Việt - Nhật	2016	2016		35.000.000	28.000.000		X	28.000.000
126	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm nhiệt kế SHARP 160l					2016	2016		7.800.000	6.240.000		X	6.240.000
127	Máy giặt 12kg				Nhật	2000	2000		45.000.000	0		X	2.250.000
128	Máy giặt, sấy quần áo 50 kg (ODA)				Bỉ	2006	2006		565.879.116	0		X	28.293.956
129	Máy giặt, sấy quần áo 50 kg (ODA)				Bỉ	2006	2006		1.131.758.232	0		X	56.587.912

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
130	Máy sấy quần áo 30 kg (ODA)				Bi	2008	2008		138.608.064	0		X	6.930.403
131	Máy giặt LG 12kg				LDVN	2012	2012		7.250.000	2.900.000		X	2.900.000
132	Máy giặt LG 12 kg				LDVN	2012	2012		8.950.000	3.580.000		X	3.580.000
133	Máy điều hòa không khí					2005	2005		9.900.000	0		X	495.000
134	Máy điều hòa không khí loại 2 cục 1.5 ngựa					2006	2006		8.800.000	0		X	440.000
135	Máy điều hòa không khí loại 2 cục, 1 ngựa					2006	2006		6.800.000	0		X	340.000
136	Máy điều hòa nhiệt độ (EC cấp)					2007	2007		9.600.000	0		X	480.000
137	Máy điều hòa nhiệt độ 2 cục 1,5HP					2009	2009		7.400.000	0		X	370.000
138	Điều hoà nhiệt độ LG				LDVN	2013	2013		71.100.000	35.550.000		X	35.550.000
139	Điều hoà nhiệt độ FujiAre FBS 1217R				Việt Nam	2013	2013		48.000.000	24.000.000		X	24.000.000
140	Ống đồng 10m loại 12.7 + ruột gà + bảo				Việt Nam	2013	2013		10.800.000	5.400.000		X	5.400.000
141	Máy điều hoà nhiệt độ Sumi				Malaysia	2013	2013		6.050.000	3.025.000		X	3.025.000
142	Máy điều hòa FUJIARE 13CIA 13200BTU				Malaysia	2014	2014		88.200.000	55.125.000		X	55.125.000
143	Máy điều hòa nhiệt độ FUJIARE 13CIA 13200BTU				Malaysia	2014	2014		58.800.000	36.750.000		X	36.750.000
144	Máy điều hòa nhiệt độ FUJIARE 19500BTU					2014	2014		77.900.000	48.689.000		X	48.689.000
145	Máy điều hoà nhiệt độ FUJIARE 13200 BTU				Nhật	2015	2015		73.500.000	55.125.000		X	55.125.000
146	Máy điều hoà Fujiaire 1.5 HP				Malaysia	2015	2015		55.800.000	41.850.000		X	41.850.000
147	Máy điều hoà tu đứng Nagakawa 28000 BTU				Nhật	2015	2015		34.870.000	26.152.500		X	26.152.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
148	Máy điều hoà Nagakawa 2HP				Nhật	2015	2015		14.650.000	10.987.500		X	10.987.500
149	Máy điều hoà LG 2HP				Nhật	2015	2015		29.740.000	22.305.000		X	22.305.000
150	Máy điều hoà FUJIRE 13200BTU				Nhật	2015	2015		88.200.000	66.150.000		X	66.150.000
151	Máy điều hoà Nagakawa 1.5HP				Việt Nhật	2016	2016		13.950.000	12.206.250		X	12.206.250
152	Máy điều hoà Nagakawa 1.5HP				Việt Nhật	2016	2016		14.250.000	12.468.750		X	12.468.750
153	Máy điều hoà nhiệt độ Fujiare13C1A				Malaysia	2016	2016		15.610.000	13.658.750		X	13.658.750
154	Máy điều hoà nhiệt độ Fujiare13C1A				Malaysia	2016	2016		15.610.000	13.658.750		X	13.658.750
155	Máy điều hoà nhiệt độ Fujiare13C1A				Malaysia	2016	2016		15.610.000	13.658.750		X	13.658.750
156	Máy điều hoà nhiệt độ Fujiare13C1A				Malaysia	2016	2016		15.610.000	13.658.750		X	13.658.750
157	Máy điều hoà nhiệt độ Fujiare13C1A				Malaysia	2016	2016		15.610.000	13.658.750		X	13.658.750
158	Máy điều hoà nhiệt độ Fujiare13C1A				Malaysia	2016	2016		15.610.000	13.658.750		X	13.658.750
159	Máy điều hoà Nagakawa 1.5 HP				Việt - Nhật	2016	2016		14.250.000	12.468.750		X	12.468.750
160	Máy điều hoà Nagakawa 1.5HP				Nhật Bản	2016	2016		14.250.000	12.468.750		X	12.468.750
161	Máy điều hoà Nagakawa 2HP				Việt Nhật	2016	2016		15.380.000	13.457.500		X	13.457.500
162	Máy điều hoà Nagakawa 2HP				Việt - Nhật	2016	2016		15.380.000	13.457.500		X	13.457.500
163	Máy điều hoà Nagakawa 1.5HP				Việt Nhật	2016	2016		14.600.000	12.775.000		X	12.775.000
164	Máy điều hoà Nagakawa 1.5HP				Việt Nhật	2016	2016		14.600.000	12.775.000		X	12.775.000
165	Két sắt phòng thủ quỹ				Hàn Quốc	2009	2009		6.320.000	790.000		X	790.000
166	Bàn ghế salong nệm khung inox				Việt Nam	2012	2012		11.000.000	4.125.000		X	4.125.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
167	Bàn uống nước				Việt Nam	2013	2013		9.000.000	4.500.000		X	4.500.000
168	Bàn làm việc gỗ MDF (1.6x0.75)m				Việt Nam	2013	2013		6.500.000	3.250.000		X	3.250.000
169	Bàn giao ban (1.6x0.8x0.77)m				Việt Nam	2013	2013		8.000.000	4.000.000		X	4.000.000
170	Bàn Büro 02 hộc (1.4x0.7x0.75)m				Việt Nam	2013	2013		24.400.000	12.200.000		X	12.200.000
171	Ghế ngồi làm việc (0.4x0.4x0.45x1)m				Việt Nam	2013	2013		23.400.000	11.700.000		X	11.700.000
172	Bàn làm việc gỗ nhóm 3 (1.9x1.2x0.45)m				Việt Nam	2014	2014		51.200.000	32.000.000		X	32.000.000
173	Bàn Büro làm việc 2 hộc (1.4x0.7x0.75)m				Việt Nam	2014	2014		24.400.000	15.250.000		X	15.250.000
174	Bàn giao ban gỗ N3 (0.7x1.4x0.75)m				Việt Nam	2015	2015		17.000.000	12.750.000		X	12.750.000
175	Bàn gỗ hương loại 1 loại bàn biroo 2 hộc từ 2 bên sơn PU				Việt Nam	2015	2015		15.000.000	11.250.000		X	11.250.000
176	Bàn làm việc gỗ N3 2 hộc từ có bàn phím (0.7x1.4x0.75)m				Việt Nam	2015	2015		12.000.000	9.000.000		X	9.000.000
177	Bàn Piro 1 hộc gỗ N3 (0.7x1.4x0.75)m				Việt Nam	2015	2015		48.000.000	36.000.000		X	36.000.000
178	Bàn làm việc gỗ N3 mặt bàn đá Genit (0.7x1.2x0.75)m				Việt Nam	2015	2015		27.000.000	20.250.000		X	20.250.000
179	Bàn biroo làm việc loại 1 hộc gỗ N3 (0.7x1.4x0.75)m				Việt Nam	2015	2015		8.500.000	6.375.000		X	6.375.000
180	Bàn DT 1890 H24 (1.8x0.9x0.76)m hộc, từ phụ đi động				Việt Nam	2015	2015		18.000.000	13.500.000		X	13.500.000
181	Bàn Büro trắng (PGB) KT (1.27x0.7x0.8)m				Việt Nam	2015	2015		5.000.000	3.750.000		X	3.750.000
182	Bàn làm việc gỗ					2016	2016		7.200.000	6.300.000		X	6.300.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
183	Bàn gỗ có nệm (dùng để BN nằm điều trị điện)					2016	2016		12.000.000	10.500.000		X	10.500.000
184	Bàn gỗ có nệm (dùng để BN nằm điều trị điện)					2016	2016		12.000.000	10.500.000		X	10.500.000
185	Bàn gỗ có nệm (dùng để BN nằm điều trị điện)					2016	2016		12.000.000	10.500.000		X	10.500.000
186	Bàn gỗ có nệm (dùng để BN nằm điều trị điện)					2016	2016		12.000.000	10.500.000		X	10.500.000
187	Bàn PT rô 2 nọc nam					2016	2016		13.500.000	11.812.500		X	11.812.500
188	Bàn PT rô 2 nọc nam					2016	2016		13.500.000	11.812.500		X	11.812.500
189	Ghế Sloong				Việt Nam	2013	2013		9.000.000	4.500.000		X	4.500.000
190	Bộ bàn ghế Saloong nệm				Việt Nam	2013	2013		8.500.000	4.250.000		X	4.250.000
191	Bàn hợp giao ban gỗ N3 (0.7x1.4x0.75)m				Việt Nam	2015	2015		38.000.000	28.500.000		X	28.500.000
192	Bàn hợp CT 2010 H2 (2x1x0.76)m (kèm 6				Việt Nam	2015	2015		22.000.000	16.500.000		X	16.500.000
193	Bàn giao ban chân tiện gỗ					2016	2016		9.000.000	7.875.000		X	7.875.000
194	Bàn giao ban chân tiện gỗ					2016	2016		9.000.000	7.875.000		X	7.875.000
195	Tủ inox để hồ sơ				Việt Nam	2008	2008		5.732.000	0		X	286.600
196	Tủ đựng hồ sơ Okal				Việt Nam	2010	2010		6.500.000	1.625.000		X	1.625.000
197	Tủ đựng hồ sơ tài liệu gỗ N3				Việt Nam	2010	2010		26.000.000	6.500.000		X	6.500.000
198	Tủ đựng hồ sơ gỗ hương				Việt Nam	2010	2010		7.200.000	1.800.000		X	1.800.000
199	Tủ đựng hồ sơ các khoa gỗ N3 (1.2*0.4*2)m				Việt Nam	2012	2012		89.600.000	33.600.000		X	33.600.000
200	Tủ đựng đồ cho BN gỗ N3 (1.2*0.4*2)m				Việt Nam	2012	2012		8.500.000	3.190.000		X	3.190.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
201	Tủ đựng hồ sơ có kính (1.2*0.4*2)m				Việt Nam	2012	2012		5.500.000	2.062.500		X	2.062.500
202	Tủ đựng hồ sơ 4 cánh (1.8x1.9)m gỗ MDF				Việt Nam	2013	2013		5.900.000	2.950.000		X	2.950.000
203	Tủ đựng hồ sơ (1.9x1.2x0.45)m 3 cánh có kính				Việt Nam	2013	2013		40.800.000	20.400.000		X	20.400.000
204	Tủ đựng hồ sơ 3 cánh (1.2x2.05x0.43)m				Việt Nam	2013	2013		10.000.000	5.000.000		X	5.000.000
205	Tủ đựng quần áo 3 buồng (1.2x2x0.5)m				Việt Nam	2013	2013		7.900.000	3.950.000		X	3.950.000
206	Tủ hồ sơ 3 cánh gỗ N3 (1.9x1.2x0.45)m				Việt Nam	2014	2014		26.800.000	16.750.000		X	16.750.000
207	Tủ đựng hồ sơ (1.9x1.2x0.45)m gỗ N3 tủ cánh kính				Việt Nam	2014	2014		40.800.000	25.500.000		X	25.500.000
208	Tủ đựng hồ sơ gỗ N3 (1.35x2x0.42)m				Việt Nam	2014	2014		7.500.000	4.687.500		X	4.687.500
209	Tủ đựng dụng cụ tài sản công tác hộ lý gỗ N3 (2x2x0.5)m				Việt Nam	2015	2015		19.000.000	14.250.000		X	14.250.000
210	Tủ đựng tài liệu gỗ N3 (2x2x0.5)m				Việt Nam	2015	2015		44.000.000	33.000.000		X	33.000.000
211	Tủ đựng đồ gỗ N3(1.2x1.9x0.45)m				Việt Nam	2015	2015		9.500.000	7.126.000		X	7.126.000
212	Tủ đựng tư trang 12 hộc gỗ N3 (1.4x1.4x0.5)m				Việt Nam	2015	2015		15.000.000	7.125.000		X	7.125.000
213	Tủ đựng quần áo BN gỗ N3				Việt Nam	2015	2015		19.000.000	14.250.000		X	14.250.000
214	Tủ đựng hồ sơ gỗ N3 có kính				Việt Nam	2015	2015		72.000.000	54.000.000		X	54.000.000
215	Tủ hồ sơ loại 3 buồng gỗ N3				Việt Nam	2015	2015		24.000.000	18.000.000		X	18.000.000
216	Tủ đựng dụng cụ sạch và quần áo BN gỗ N3				Việt Nam	2015	2015		36.000.000	27.000.000		X	27.000.000
217	Tủ đựng quần áo BN (1.8x1.2x0.45)m				Việt Nam	2015	2015		13.800.000	10.350.000		X	10.350.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
218	Tủ đựng hồ sơ tài liệu gỗ N3				Việt Nam	2015	2015		17.000.000	12.750.000		X	12.750.000
219	Kệ để đồ 4 tầng (2.75x2x0.6x0.4)m				Việt Nam	2015	2015		27.600.000	20.700.000		X	20.700.000
220	Kệ để đồ bán gỗ N3 (1.4x1.5x0.5)m				Việt Nam	2015	2015		16.000.000	12.000.000		X	12.000.000
221	Đi văng gỗ N3 (0.9x2x0.45)m				Việt Nam	2015	2015		28.500.000	21.375.000		X	21.375.000
222	Kệ inox để đồ vải (3x0.6x1.8)m 3 tầng kín mặt sau				Việt Nam	2015	2015		40.500.000	30.375.000		X	30.375.000
223	Kệ inox để đồ vải (2x0.6x1.8)m 3 tầng kín mặt sau				Việt Nam	2015	2015		21.000.000	15.750.000		X	15.750.000
224	Kệ gỗ 4 tầng (1.8x0.6x1.5)m				Việt Nam	2015	2015		30.000.000	22.500.000		X	22.500.000
225	Kệ gỗ 4 tầng (2.5x0.5x1.65)m không làm vách đứng				Việt Nam	2015	2015		36.000.000	27.000.000		X	27.000.000
226	Tủ nhiều hộc đựng đồ bệnh nhân					2016	2016		18.000.000	15.750.000		X	15.750.000
227	Tủ nhiều hộc đựng đồ bệnh nhân					2016	2016		18.000.000	15.750.000		X	15.750.000
228	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000
229	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000
230	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000
231	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000
232	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000
233	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000
234	Tủ gỗ kỹ thuật để máy và đầu dò					2016	2016		13.200.000	11.550.000		X	11.550.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tai trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
235	Tủ đựng thìa ăn bằng inox (Cao 1.55x0.6x2.4m)					2016	2016		11.980.000	10.482.500		X	10.482.500
236	Kệ úp khay bằng inox (Cao 1.3mx0.6x2m)					2016	2016		7.200.000	6.300.000		X	6.300.000
237	Tủ hồ sơ gỗ nhôm 3, loại 3 buồng					2016	2016		13.500.000	11.550.000		X	11.550.000
238	Tủ hồ sơ gỗ nhôm 3, loại 3 buồng					2016	2016		13.500.000	11.550.000		X	11.550.000
239	Tủ đựng dụng cụ cá nhân					2016	2016		22.000.000	19.250.000		X	19.250.000
240	Tủ đựng tài liệu sổ sách					2016	2016		5.000.000	4.375.000		X	4.375.000
241	Kệ sắt để đồ (Dài: 2.95x2m, 0.6x 4 tầng)					2016	2016		7.965.000	6.970.000		X	6.970.000
242	Kệ sắt để đồ (Dài: 2.95x2m, 0.6x 4 tầng)					2016	2016		7.965.000	6.970.000		X	6.970.000
243	Kệ sắt để đồ (Dài: 2.3x2m, 0.6x 4 tầng)					2016	2016		6.300.000	5.513.000		X	5.513.000
244	Kệ sắt để đồ (Dài: 2.3x2m, 0.6x 4 tầng)					2016	2016		6.300.000	5.513.000		X	5.513.000
245	Hệ thống thiết bị mạng vi tính nội bộ (Chỉ tiêu đánh mục thiết bị làm				Việt Nam	2010	2010		2.823.229.616	0		X	564.645.923
246	Tổng đài điện thoại (01 mẹ + 09 con)				Việt Nam	2013	2013		16.050.000	8.025.000		X	8.025.000
247	Phần mềm Website bệnh viện				Việt Nam	2015	2015		22.682.000	13.609.200		X	13.609.200
248	ĐD Ram II server Dell 2900 8Gb				Trung Quốc	2016	2016		7.670.000	6.136.000		X	6.136.000
249	ĐD Ram II server Dell 2900 8Gb				Trung Quốc	2016	2016		7.670.000	6.136.000		X	6.136.000
250	Máy khử mùi cao cấp ELICA				Ý	2015	2015		5.750.000	3.450.000		X	3.450.000
251	Màn hình Dell 24 inch				Đức	2015	2015		8.750.000	5.250.000		X	5.250.000
252	Cây nước uống nóng lạnh Fujii				LDVN	2015	2015		6.850.000	4.110.000		X	4.110.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
253	Máy chủ Dell PowrEdge 2900-2x chip Dual					2008	2008	120.585.000		0		X	6.029.250
254	Máy chủ Dell PowrEdge 1900					2008	2008	62.704.200		0		X	3.135.210
255	Hệ thống camera quan sát (2 dot)				LDVN	2008	2008	168.305.000		0		X	8.415.250
256	Quầy thu ngân viện phí					2000	2000	9.600.000		0		X	480.000
257	Hệ thống điện sân vườn					2003	2003	201.099.000		0		X	10.054.950
258	Máy lon đồ					2003	2003	124.826.000		0		X	6.241.300
259	Giường Bệnh nhân Inox nệm				Việt Nam	2004	2004	124.600.000		0		X	6.230.000
260	Giường hồi sức sơ sinh					2004	2004	26.428.500		0		X	1.321.425
261	Nuôi cấy vi sinh + Vận hành khu xử lý nước					2004	2004	29.700.000		0		X	1.485.000
262	Bộ lưu điện SOOMECS NETYS					2008	2008	21.299.950		0		X	1.064.998
263	Máy scan HP 310					2009	2009	5.050.000		0		X	252.500
264	Trần thu viện phí nội trú					2011	2011	5.670.000	1.417.500			X	1.417.500
265	Hệ thống báo động chống trộm				Việt Nam	2014	2014	15.700.000	9.812.500			X	9.812.500
266	Thang rút 3,8m				Việt Nam	2015	2015	5.780.000	4.335.000			X	4.335.000
267	Hệ thống nước rửa tay, tiệt trùng -KP Mô				Việt NamLD	2002	2002	82.800.000		0		X	4.140.000
268	Lắp đặt tổng đài điện thoại thiết bị Y tế					2003	2003	6.286.000		0		X	314.300
269	Kính hiển vi 2 mắt				Nhật	2003	2003	10.944.015		0		X	547.201
270	Máy đo điện tim 3 cần 9620L - Nhật				Nhật	2003	2003	29.970.000		0		X	1.498.500
271	Panh miệng cắt AMIDAN (bộ)					2003	2003	22.780.000		0		X	1.139.000
272	Bộ đục xương 6 khoan					2004	2004	7.300.000		0		X	365.000
273	Máy siêu âm điều trị				Đức	2004	2004	38.850.000		0		X	1.942.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
274	Máy đo điện tim ECG 3 kênh				Nhật	2004	2004		42.420.000	0		X	2.121.000
275	Bơm tiêm điện				Nhật	2004	2004		22.050.000	0		X	1.102.500
276	Máy soi đáy mắt					2004	2004		5.670.000	0		X	283.500
277	Máy hút phẫu thuật 3 lít				TQ	2004	2004		23.100.000	0		X	1.155.000
278	Cảm ứng SPO2 lớn					2004	2004		9.240.000	0		X	462.000
279	Cảm ứng SPO2 trẻ sơ sinh					2004	2004		8.820.000	0		X	441.000
280	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy				Mỹ	2004	2004		35.007.000	0		X	1.750.350
281	Dopler tim thai in ra giấy				Anh	2004	2004		28.140.000	0		X	1.407.000
282	Máy thở trẻ em + người lớn					2004	2004		222.105.000	0		X	11.105.250
283	Máy siêu âm màu Dopler màu 2D Aloka					2004	2004		1.054.772.000	0		X	52.738.600
284	Máy khoan cắt khoan					2004	2004		38.640.000	0		X	1.932.000
285	Máy siêu âm trắng đen 3D, Aloka				Nhật	2005	2005		681.100.000	0		X	34.055.000
286	Bộ dụng cụ mổ xương-matter-Đức				Đức	2005	2005		289.160.000	0		X	14.458.000
287	Máy điện tâm đồ 3 cân Fukuda-Nhật				Nhật	2005	2005		145.920.000	0		X	7.296.000
288	Ghế máy nha khoa hiệu Across				Tây Ban Nha	2005	2005		114.260.000	0		X	5.713.000
289	Máy cắt lát mô-Anh				Anh	2005	2005		182.000.000	0		X	9.100.000
290	Máy chuyên bệnh phẩm-Anh				Anh	2005	2005		330.000.000	0		X	16.500.000
291	Bộ dụng cụ mổ tử thi				Anh	2005	2005		46.500.000	0		X	2.325.000
292	Xe đẩy bệnh nhân Inox có nệm Việt Nam				Việt Nam	2005	2005		17.500.000	0		X	875.000
293	Hệ thống làm lạnh xác				Tây Ban Nha	2005	2005		342.000.000	0		X	17.100.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
294	Máy thở đa chức năng cao-Mỹ				Mỹ	2005	2005		390.039.000	0		X	19.501.950
295	Máy xách tay-Mỹ				Mỹ	2005	2005		197.630.000	0		X	9.881.500
296	Máy theo dõi bệnh nhân-Monitoring-Nhật				Nhật	2005	2005		127.411.000	0		X	6.370.550
297	Máy đo bão hòa oxy - Mỹ				Mỹ	2005	2005		20.455.000	0		X	1.022.750
298	Máy tạo nên oxy - Mỹ				Mỹ	2005	2005		132.186.000	0		X	6.609.300
299	Máy phun da năng Trung Quốc				Trung Quốc	2005	2005		15.842.000	0		X	792.100
300	Nội soi bàng quang					2005	2005		7.750.000	0		X	387.500
301	Đồ cắt nội soi					2005	2005		6.200.000	0		X	310.000
302	Máy giúp thở KIMURA-Nhật				Nhật	2005	2005		488.024.000	0		X	24.401.200
303	Monitoring theo dõi sản khoa - Anh				Anh	2005	2005		96.340.000	0		X	4.817.000
304	Monitoring theo dõi BN 6 thông số- Nhật				Nhật	2005	2005		253.720.000	0		X	12.686.000
305	Bộ dụng cụ trung phẫu				Trung Quốc	2005	2005		125.076.000	0		X	6.253.800
306	Máy sấy quần áo 30 kg - Bỉ				Bỉ	2005	2005		147.853.076	0		X	7.392.654
307	Bộ dụng cụ phẫu thuật mô thanh quản				Pakistan	2005	2005		19.432.626	0		X	971.631
308	Hệ thống ELISA xét nghiệm					2006	2006		132.650.000	0		X	6.632.500
309	Máy trộn Amigan				Tây Ban Nha	2006	2006		6.502.187	0		X	325.109
310	Máy thở cơ động Newport, Model HT 150				Mỹ	2006	2006		173.000.000	0		X	8.650.000
311	Máy phân tích điện giải đồ				Mỹ	2006	2006		112.244.242	0		X	5.612.212
312	Máy điện di model Digicam-USA				Mỹ	2006	2006		265.208.256	0		X	13.260.413

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
313	Máy thở người lớn kèm máy nén khí				Đức	2006	2006		1.297.750.378	0		X	64.887.519
314	Máy tự động phân tích nước tiểu - USA				Mỹ	2006	2006		20.203.927	0		X	1.010.196
315	Nồi hấp 500L, 5 ngăn				Ba Lan	2006	2006		951.299.804	0		X	47.564.990
316	Bơm tiêm điện tự động TOP-5300				Nhật	2006	2006		16.700.000	0		X	835.000
317	Cân phân tích điện tử				Đức	2006	2006		18.008.199	0		X	900.410
318	Hệ thống máy cấy máu 50 mẫu - USA				Mỹ	2006	2006		315.545.933	0		X	15.777.297
319	Máy li tâm loại 6000-8000RPM-Đức				Đức	2006	2006		38.080.231	0		X	1.904.012
320	Máy truyền dịch tự động, TOP-3300				Nhật	2006	2006		43.670.000	0		X	2.183.500
321	Máy li tâm 24 ống - Đức				Đức	2006	2006		55.339.044	0		X	2.766.952
322	Hệ thống khí y tế (oxy + máy hút trung tâm)				Việt Nam	2006	2006		866.520.000	0		X	43.326.000
323	Monitor sản khoa trên xe đẩy				Anh	2006	2006		245.500.780	0		X	12.275.039
324	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi				Đức	2006	2006		1.950.480.000	0		X	97.524.000
325	Màn hình bảo vệ tia X-Đức				Đức	2006	2006		46.589.314	0		X	2.329.466
326	Ghế răng ModelCorallux - TBN				TBN	2006	2006		710.969.971	0		X	35.548.499
327	Đèn mổ trần 120 KLux có nguồn sáng				Ba Lan	2006	2006		387.136.554	0		X	19.356.828
328	Đèn mổ di động 60-80 KLux - Ba Lan				Ba Lan	2006	2006		87.566.119	0		X	4.378.306
329	Kính hiển vi 2 mắt - Anh				Anh	2006	2006		89.721.499	0		X	4.486.075
330	Monitor theo dõi BN 4 kênh, 3 điện cực				Đức	2006	2006		874.363.331	0		X	43.718.167
331	Monitor theo dõi BN 4 kênh, 3 điện cực				Đức	2006	2006		560.003.840	0		X	28.000.192

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
332	Bộ dụng cụ phẫu thuật mềm mũi, thực quản				TBN	2006	2006		732.800.000	0		X	36.640.000
333	Máy phá rung tim + máy in + màn hình				Nhật	2006	2006		183.756.217	0		X	9.187.811
334	Máy siêu khí dung- TUR-Đức				Đức	2006	2006		70.531.159	0		X	3.526.558
335	Máy siêu khí dung cho trẻ sơ sinh-Đức				Đức	2006	2006		73.854.753	0		X	3.692.738
336	Máy soi vòi trứng qua cổ tử cung-Đức				Đức	2006	2006		154.376.358	0		X	7.718.818
337	Máy tạo oxy di động - Đức				Đức	2006	2006		19.506.357	0		X	975.318
338	Máy đo PH máu - Đức				Đức	2006	2006		10.269.802	0		X	513.490
339	Bơm tiêm điện - Đức				Đức	2006	2006		118.104.771	0		X	5.905.239
340	Máy hút liên tục dẫn lưu màng phổi				Đức	2006	2006		153.609.974	0		X	7.680.499
341	Máy rửa phim tự động				Đức	2006	2006		139.925.028	0		X	6.996.251
342	Máy đo khúc xạ giác mạc tự động - Nhật				Nhật	2006	2006		195.338.008	0		X	9.766.900
343	Máy soi bàng quang tương thích - Đức				Đức	2006	2006		226.673.151	0		X	11.333.658
344	Dao mổ cao tần 300w cắt trong nước nội soi				Đức	2006	2006		457.547.696	0		X	22.877.385
345	Máy điều trị sóng ngắn				Đức	2006	2006		168.852.060	0		X	8.442.603
346	Máy lắc điện				EU	2006	2006		14.078.583	0		X	703.929
347	Máy pha loãng				Pháp	2006	2006		113.985.299	0		X	5.699.265
348	Phê dung kế				Ý	2006	2006		48.235.956	0		X	2.411.798
349	Máy tiết trùng bằng hơi nóng 2001 - Đức				Đức	2006	2006		51.812.691	0		X	2.590.635
350	Bàn mổ lớn HD bằng thủy lực - Đài Loan				Đài Loan	2006	2006		134.262.342	0		X	6.713.117
351	Bàn mổ lớn HD thủy lực có nâng lưng				Đài Loan	2006	2006		149.889.464	0		X	7.494.473
352	Máy kéo dẫn điện - Hà Lan				Hà Lan	2006	2006		131.247.185	0		X	6.562.359

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
353	Xe đẩy dụng cụ có hệ thống kin - Ba Lan				Ba Lan	2006	2006		49.068.698	0		X	2.453.435
354	Doppler tim thai - Anh				Anh	2006	2006		9.329.127	0		X	466.456
355	Khoan xương bằng điện Đức				Đức	2006	2006		826.636.729	0		X	41.331.836
356	Máy siêu âm xách tay 7 đầu dò 1x3,75 + dò âm đạo				Đức	2006	2006		337.183.299	0		X	16.859.165
357	Máy điện tim 3 kênh				Ý	2006	2006		124.388.636	0		X	6.219.432
358	Máy phát điện 50 KVA - Thổ Nhĩ Kỳ				Thổ Nhĩ Kỳ	2006	2006		327.566.828	0		X	16.378.341
359	Máy điều trị bằng siêu âm - Đức				Đức	2006	2006		41.165.022	0		X	2.058.251
360	Bộ đo thủy lực có bảng thị lực, kính thử					2006	2006		51.485.616	0		X	2.574.281
361	Máy gây mê + giúp thở + nén khí - Đức				Đức	2006	2006		420.818.163	0		X	21.040.908
362	Máy đo Hemoglobin- Anh				Anh	2006	2006		10.794.925	0		X	539.746
363	Máy thở trẻ em với hệ thống nén khí - Đức				Đức	2006	2006		210.409.081	0		X	10.520.454
364	Máy đóng gói nilong - Đức				Đức	2006	2006		56.688.717	0		X	2.834.436
365	Máy nội soi P. quán có nguồn sáng + Video				Nhật	2006	2006		1.135.111.319	0		X	56.755.566
366	Máy in tên trong buồng tối - Đức				Đức	2006	2006		50.886.353	0		X	2.544.318
367	Chung cất thủy 37:56 độ C - Đức				Đức	2006	2006		16.015.025	0		X	800.751
368	Nồi cất nước 2 lần 5lít/giờ - Đức				Đức	2006	2006		117.808.826	0		X	5.890.441
369	Máy rửa siêu âm 20lít - Đức				Đức	2006	2006		44.741.552	0		X	2.237.078
370	Bộ dụng cụ răng				Pakistan	2006	2006		11.060.764	0		X	553.038
371	Bộ dụng cụ sửa chữa TTB - Đức				Đức	2006	2006		60.639.634	0		X	3.031.982

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biện kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
372	Máy X.quang C.am số hóa 2 màn hình				Hà Lan	2006	2006		1.694.932.472	0		X	84.746.624
373	Máy XQ tăng sáng truyền hình 500MA				Đức	2006	2006		3.876.707.299	0		X	193.835.365
374	Máy X.quang rãng - Italia				Ý	2006	2006		48.768.452	0		X	2.438.423
375	Máy X.quang tự động				Đức	2006	2006		420.727.843	0		X	21.036.392
376	Máy li tâm Hmatocrit - Đài Loan				Đài Loan	2006	2006		9.000.000	0		X	450.000
377	Máy hút dịch có xe đẩy-1242, Thomas				Mỹ	2006	2006		38.190.000	0		X	1.909.500
378	Máy đo oxy máu, BC13301-M					2006	2006		37.490.000	0		X	1.874.500
379	Máy trộn Amlgan-Tây Ban Nha				Tây Ban Nha	2006	2006		6.502.187	0		X	325.109
380	Máy tự động phân tích nước tiểu - USA				Mỹ	2006	2006		20.203.927	0		X	1.010.196
381	Máy li tâm 6000-8000 RPM, Đức				Đức	2006	2006		38.080.231	0		X	1.904.012
382	Bộ phẫu thuật mạch máu Đức				Đức	2006	2006		66.884.789	0		X	3.344.239
383	Bộ soi thanh quản trẻ em					2006	2006		9.655.998	0		X	482.800
384	Máy siêu âm xách tay 7 đầu dò 1x3,5 MHZ				Nhật	2006	2006		238.312.287	0		X	11.915.614
385	Máy li tâm để bàn Kubota				Nhật	2007	2007		45.948.000	0		X	2.297.400
386	Bể cách thuy MEMMERT				Đức	2007	2007		16.875.000	0		X	843.750
387	Kính hiển vi quang học 2 mắt NIKON				Trung Quốc	2007	2007		16.675.000	0		X	833.750
388	Máy thở Newport + máy nén, E150				Mỹ	2007	2007		268.065.733	0		X	13.403.287
389	Máy thở cơ động - HT50				Mỹ	2007	2007		173.800.000	0		X	8.690.000
390	Lồng ấp đường nhĩ CHS-11000				Hàn Quốc	2007	2007		121.400.000	0		X	6.070.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
391	Monitor màu theo dõi bệnh nhân 7 thông số				Nhật	2007	2007		119.700.000	0		X	5.985.000
392	Dụng cụ phẫu thuật bụng				Pakistan	2007	2007		25.728.574	0		X	1.286.429
393	Bộ dụng cụ cắt túi mật				Pakistan	2007	2007		11.700.988	0		X	585.049
394	Tủ âm 120 l, 37,39 độ C				Đức	2007	2007		26.616.409	0		X	1.330.820
395	Lồng ấp trẻ sơ sinh hệ thống kín				Trung Quốc	2007	2007		116.699.391	0		X	5.834.970
396	Máy sưởi ấm				Trung Quốc	2007	2007		6.825.000	0		X	341.250
397	Panh miệng Davisbay - Đức				Đức	2007	2007		15.330.000	0		X	766.500
398	Tủ lạnh trữ máu 310lit SONY				Nhật	2007	2007		47.950.000	0		X	2.397.500
399	Bộ trung phẫu -2				Pakistan	2007	2007		20.515.437	0		X	1.025.772
400	Bộ đại phẫu -2- Pakistan				Pakistan	2007	2007		42.789.749	0		X	2.139.487
401	Bộ đại phẫu Nhi - Pakistan				Pakistan	2007	2007		32.054.218	0		X	1.602.711
402	Bộ phẫu thuật niệu tổng quát - 1. Đức				Đức	2007	2007		78.346.358	0		X	3.917.318
403	Máy đếm tế bào CD4-Gua-Mỹ				Mỹ	2008	2008		808.000.000	0		X	40.400.000
404	Máy li tâm Hematokrit-210				Đức	2008	2008		40.800.000	0		X	2.040.000
405	Máy trợ thở CPAP - KSE					2008	2008		51.248.000	0		X	2.562.400
406	Bộ dụng cụ răng				Pakistan	2008	2008		10.369.152	0		X	518.458
407	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner)				Nhật	2008	2008		6.345.226.800	0		X	317.261.340
408	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi-dụng cụ giảm 11/5mm				Đức	2008	2008		22.120.000	0		X	1.106.000
409	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi-đao xẻ ống mật chủ NQ				Đức	2008	2008		14.175.000	0		X	708.750

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
410	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi-dây nối điện cực lưỡng tính				Đức	2008	2008		12.600.000	0		X	630.000
411	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi-ruột kẹp phân tích kẹp túi mật				Đức	2008	2008		8.500.000	0		X	425.000
412	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi-ruột kẹp phân tích kẹp ruột				Đức	2008	2008		17.000.000	0		X	850.000
413	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi-Trocar kim loại vòng xoắn 11m				Đức	2008	2008		22.680.000	0		X	1.134.000
414	Máy sốc điện có màn hình (Life Pulse				Anh	2009	2009		245.750.000	0		X	12.287.500
415	MONITOR theo dõi BN người lớn				Mỹ	2009	2009		450.000.000	0		X	22.500.000
416	MONITOR theo dõi BN người lớn BSM 2301K-NHOKODE1				Nhật	2009	2009		464.000.000	0		X	23.200.000
417	Máy súc rửa dạ dày SC-1A				TQ	2009	2009		29.500.000	0		X	1.475.000
418	Máy giúp thở cho trẻ em, trẻ sơ sinh - Siare					2009	2009		180.000.000	0		X	9.000.000
419	Máy siêu âm màu 4D - SSD - 4000SV					2009	2009		1.398.000.000	0		X	69.900.000
420	Bơm tiêm điện tự động TOP - 5300				Nhật	2009	2009		195.000.000	0		X	9.750.000
421	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt - hãng B.Brüan				Đức	2009	2009		37.000.000	0		X	1.850.000
422	Giường HSCC đa năng sử dụng bằng điện FS 3230W				Trung quốc	2009	2009		270.000.000	0		X	13.500.000
423	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt TTT				Mỹ	2009	2009		100.000.000	0		X	5.000.000
424	Máy theo dõi huyết áp liên tục 24h-Rozin				Mỹ	2009	2009		300.000.000	0		X	15.000.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
425	Máy chạy thận nhân tạo-Dialog-Braun				Đức	2009	2009		366.000.000	0		X	18.300.000
426	Hệ thống rửa tay phẫu thuật phòng mổ					2009	2009		49.750.000	0		X	2.487.500
427	Máy sinh HVKB Carl Zeiss-SL-20				Đức	2009	2009		24.446.212	0		X	1.222.311
428	Bàn sưởi ấm và hồi sức trẻ sơ sinh -				Đức	2009	2009		644.000.000	0		X	32.200.000
429	Bàn sưởi ấm trẻ sơ sinh-Babyther M8004				Đức	2009	2009		473.000.000	0		X	23.650.000
430	Đèn chiếu điều trị vàng da-PHOTO 4000				Đức	2009	2009		176.800.000	0		X	8.840.000
431	Lồng ấp trẻ sơ sinh-Shiel Isolette C2000				Đức	2009	2009		450.000.000	0		X	22.500.000
432	Máy giúp thở cho trẻ em, người lớn-SA VINA				Đức	2009	2009		1.534.000.000	0		X	76.700.000
433	Máy bơm tiêm điện TOP-500				Nhật	2009	2009		87.900.000	0		X	4.395.000
434	Máy soi cổ tử cung-CP M1250				Brazil	2009	2009		215.250.000	0		X	10.762.500
435	Nồi hấp áp lực điện 16lit-SA-232				Đài Loan	2009	2009		11.800.000	0		X	590.000
436	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động. AM				Italia	2010	2010		588.735.000	73.591.875		X	73.591.875
437	Máy phân tích đông máu bán tự động Sysmex, Nhật				Nhật	2010	2010		176.620.500	22.077.563		X	22.077.563
438	Máy phân tích tốc độ lắng máu, HUMA				Đức	2010	2010		71.400.000	8.925.000		X	8.925.000
439	Tủ âm CO2-37độ, 3502-2, SHELAB				Nhật	2010	2010		142.044.000	17.755.500		X	17.755.500
440	Nồi chưng cách thủy 14lit, Memmert				Đức	2010	2010		26.166.000	3.270.750		X	3.270.750
441	Máy li tâm Hematokrit, Hettich					2010	2010		75.600.000	9.450.000		X	9.450.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
442	Monitor theo dõi bệnh nhân, VM8, Philips				Đức	2010	2010		394.800.000	49.350.000		X	49.350.000
443	Máy giúp thở cao cấp, E500, Newport				Mỹ	2010	2010		819.000.000	102.375.000		X	102.375.000
444	Monitor theo dõi bệnh nhân người lớn				Mỹ	2010	2010		483.000.000	60.375.000		X	60.375.000
445	Hệ thống nội soi khớp gối và thay dây chèn				Mỹ	2010	2010		1.680.000.000	210.000.000		X	210.000.000
446	Bộ dụng cụ PT thần kinh sọ não, B.Braun				Đức	2010	2010		73.500.000	9.187.500		X	9.187.500
447	Bộ dụng cụ PT nếp DHS, DCS, B.Braun				Đức	2010	2010		52.500.000	6.562.500		X	6.562.500
448	Bộ dụng cụ PT cột sống hông B.Braun				Đức	2010	2010		181.650.000	22.706.250		X	22.706.250
449	Bộ dụng cụ PT nếp lá (Lamplate) B.Braun				Đức	2010	2010		31.500.000	3.937.500		X	3.937.500
450	Máy nội soi cổ tử cung DCS-102/Somt				Hàn Quốc	2010	2010		308.700.000	38.587.500		X	38.587.500
451	Phụ kiện máy siêu âm màu SSD400SV MP2473				Nhật	2010	2010		91.140.000	11.392.500		X	11.392.500
452	Ống nội soi dạ dày GIF-Q150 Olumpu				Nhật	2010	2010		355.740.000	44.467.500		X	44.467.500
453	Ống nội soi tá tràng TJF-Q150 Olumpu				Nhật	2010	2010		366.520.000	45.815.000		X	45.815.000
454	Máy mổ Phaco ViZual/American Optisurgical				Mỹ	2010	2010		977.060.000	122.132.500		X	122.132.500
455	Kính hiển vi phẫu thuật M200F12-LEI				Thụy Sĩ	2010	2010		590.940.000	73.867.500		X	73.867.500
456	Máy siêu âm mắt A/B US-4000/Nidek				Nhật	2010	2010		630.140.000	78.767.500		X	78.767.500
457	Máy đo độ cong giác mạc, JVL/1-CSO Asicolle				Ý	2010	2010		132.300.000	16.537.500		X	16.537.500
458	Dụng cụ phẫu thuật Phaco và thủy tinh thể				Mỹ	2010	2010		217.854.000	27.231.750		X	27.231.750

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
459	Dụng cụ phẫu thuật mổ lác ASICO				Mỹ	2010	2010		141.708.000	17.713.500		X	17.713.500
460	Máy chạy thận nhân tạo - B.Braun				Đức	2010	2010		338.100.000	42.262.500		X	42.262.500
461	Máy gây mê giúp thở, hãng Shin-Ei				Nhật	2010	2010		315.000.000	39.375.000		X	39.375.000
462	Bộ soi thực quản gấp dị vật và nguồn s lạnh, hãng Karl Storz				Đức	2010	2010		263.025.000	32.878.125		X	32.878.125
463	Bơm tiêm điện tự động, hãng TOP 530				Nhật	2010	2010		279.300.000	34.912.500		X	34.912.500
464	Máy sưởi ấm bệnh nhân loại xe đẩy				Việt Nam	2010	2010		104.895.000	13.111.875		X	13.111.875
465	Máy X.quang vú, hãng Gilardoni				Ý	2010	2010		1.785.000.000	223.125.000		X	223.125.000
466	Giường hồi sức cấp đa năng, MEDYCON				Trung Quốc	2010	2010		283.500.000	35.437.500		X	35.437.500
467	Máy sắc thuốc bằng điện, Việt Nam				Việt Nam	2010	2010		61.425.000	7.678.125		X	7.678.125
468	Giường hồi sức cấp cứu đa năng bằng inox				Việt Nam	2010	2010		63.000.000	7.875.000		X	7.875.000
469	Máy điều trị Laser, hãng ITO				Nhật	2010	2010		6.720.000	840.000		X	840.000
470	Đèn soi bóng đồng tử					2010	2010		11.100.000	1.387.500		X	1.387.500
471	Cấp thuốc pasent					2010	2010		5.000.000	625.000		X	625.000
472	Gọng kính thứ độ					2010	2010		6.500.000	812.500		X	812.500
473	Máy chạy thận nhân tạo AK95				Thụy Điển	2010	2010		295.500.000	36.937.500		X	36.937.500
474	Hệ thống xử lý nước cho máy thận RO				Việt Nam	2010	2010		239.000.000	29.875.000		X	29.875.000
475	Máy tán sỏi niệu quản bằng laser				Đức	2011	2011		1.916.880.000	479.220.000		X	479.220.000
476	Bộ vi phẫu và nhĩ tai và khoan tai XC				Đức	2011	2011		502.939.500	125.734.875		X	125.734.875
477	Bộ soi thanh quản cứng - PT gấp dị vật				Đức	2011	2011		1.048.603.500	262.150.875		X	262.150.875

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
478	Máy tạo nhịp tim tạm thời				Mỹ	2011	2011		231.000.000	57.750.000		X	57.750.000
479	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng				Đức	2011	2011		2.713.032.000	678.258.000		X	678.258.000
480	Tủ lạnh sâu âm 30 độ				Nhật	2011	2011		217.350.000	54.337.500		X	54.337.500
481	Hệ thống tiệt khuẩn độ thấp Plasma				Mỹ	2011	2011		1.328.250.000	332.062.500		X	332.062.500
482	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẫu				Pakistan	2011	2011		81.900.000	20.475.000		X	20.475.000
483	Máy thở cơ động				Mỹ	2011	2011		192.150.000	48.037.500		X	48.037.500
484	Máy gây mê dã chiến				Mỹ	2011	2011		145.950.000	36.487.500		X	36.487.500
485	Máy tạo oxy kèm máy nén khí				Trung Quốc	2011	2011		129.150.000	32.287.500		X	32.287.500
486	Bàn mổ đa năng				Hàn Quốc	2011	2011		92.400.000	23.100.000		X	23.100.000
487	Máy phát điện				Việt Nam	2011	2011		29.400.000	7.350.000		X	7.350.000
488	Căng đa năng				Trung Quốc	2011	2011		25.200.000	6.300.000		X	6.300.000
489	Đèn mổ di động				Đức	2011	2011		97.650.000	24.412.500		X	24.412.500
490	Khúc xạ kế tự động R800-Nippon				Nhật	2011	2011		138.600.000	34.650.000		X	34.650.000
491	Máy thận nhân tạo Nikiso				Nhật	2011	2011		1.569.350.000	392.337.500		X	392.337.500
492	Đèn chiếu vàng da P1000-CHSPU34				Hàn Quốc	2011	2011		111.000.000	27.750.000		X	27.750.000
493	Máy CPAP, BP560				Ireland	2011	2011		624.750.000	156.187.500		X	156.187.500
494	Bộ dụng cụ PT nội soi TMH-Karl Storz				Đức	2011	2011		315.400.000	78.850.000		X	78.850.000
495	Máy cắt đốt siêu âm Harmonic-JNJ				Mỹ	2011	2011		985.000.000	246.250.000		X	246.250.000
496	Giường hồi sức cấp cứu-M621TR				Malaysia	2011	2011		156.000.000	39.000.000		X	39.000.000
497	Hệ thống CPAP dùng cho trẻ em sơ sinh				Đức	2011	2011		550.500.000	137.625.000		X	137.625.000
498	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số				Trung Quốc	2011	2011		440.800.000	110.200.000		X	110.200.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
499	Cân nặng từ cung khoa sản				Việt Nam	2011	2011		5.775.000	1.443.750		X	1.443.750
500	Máy cắt nạo xoang XPS MICRO				Mỹ	2012	2012		549.150.000	205.931.250		X	205.931.250
501	Máy bơm dịch ổ khớp - AR-6475				Đức	2012	2012		593.250.000	222.468.750		X	222.468.750
502	Máy li tâm máu 24 ống PLC-24				Đài Loan	2012	2012		67.200.000	25.200.000		X	25.200.000
503	Đèn chiếu vàng da V3000				Việt Nam	2012	2012		31.920.000	11.970.000		X	11.970.000
504	Máy đo số kính tự động				Trung Quốc	2012	2012		25.500.000	9.562.500		X	9.562.500
505	Bộ thử kính				Trung Quốc	2012	2012		7.500.000	2.812.500		X	2.812.500
506	Máy đo độ kính Lensmete				Trung Quốc	2012	2012		8.925.000	3.346.875		X	3.346.875
507	Máy thở CPAP-C1108W33018				Việt Nam	2012	2012		56.227.500	21.085.313		X	21.085.313
508	Máy sinh hiển vi phẫu thuật-L-0990				Nhật	2012	2012		220.178.500	82.566.938		X	82.566.938
509	Nồi hấp nhanh tiết trùng STE-TAB-8L				Anh	2012	2012		33.913.750	12.717.656		X	12.717.656
510	Đèn soi đáy mắt, ALL-Pupil II				Anh	2012	2012		83.688.700	31.383.263		X	31.383.263
511	Dao mổ điện 970B				Tây Ban Nha	2012	2012		34.852.900	13.069.838		X	13.069.838
512	Liều bật phẫu thuật - S16A				Việt Nam	2012	2012		44.320.000	16.620.000		X	16.620.000
513	Liều bật thư đông-S16A				Việt Nam	2012	2012		80.600.000	30.225.000		X	30.225.000
514	Máy nghe tim thai				Nhật	2012	2012		12.600.000	4.725.000		X	4.725.000
515	Máy điện tim 3 cần				Nhật	2012	2012		42.000.000	15.750.000		X	15.750.000
516	Máy khoan răng hàm mặt				Hàn Quốc	2012	2012		7.875.000	2.953.125		X	2.953.125
517	Thuốc đo tu vít răng hàm mặt				Hàn Quốc	2012	2012		6.510.000	2.441.250		X	2.441.250

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
518	Đèn chiếu vàng da V3000				Việt Nam	2012	2012		33.516.000	12.568.500		X	12.568.500
519	Máy đo SPO2 loại cầm tay				Mỹ	2012	2012		16.900.000	6.337.500		X	6.337.500
520	Giường Y tế sử dụng điện HK-9008				Việt Nam	2013	2013		729.000.000	364.500.000		X	364.500.000
521	Tủ giường bệnh Inox				Việt Nam	2013	2013		108.000.000	54.000.000		X	54.000.000
522	Ron nồi hấp AS669					2013	2013		18.000.000	9.000.000		X	9.000.000
523	Nồi hấp tiết trùng nằm ngang 300 lít				Đài Loan	2013	2013		308.500.000	154.250.000		X	154.250.000
524	Huyết áp kê đồng hồ Yamasu				Nhật	2013	2013		17.700.000	8.850.000		X	8.850.000
525	Điện trở nổi cắt nước 20 lít/h				Việt Nam	2013	2013		6.000.000	3.000.000		X	3.000.000
526	Bàn nân xương				Việt Nam	2013	2013		25.000.000	12.500.000		X	12.500.000
527	Bàn bó bột chậu bàn chân trẻ em				Việt Nam	2013	2013		5.000.000	2.500.000		X	2.500.000
528	Dây laser tán sỏi quan nội soi				Đức	2013	2013		18.007.000	9.003.500		X	9.003.500
529	Kính cộng lực quan sát				Đức	2013	2013		21.844.200	10.922.100		X	10.922.100
530	Yến chì tuyến giáp 0,5mm				Hàn Quốc	2013	2013		35.000.000	17.500.000		X	17.500.000
531	Tay khoan thẳng 4 lỗ				Nhật	2013	2013		5.400.000	2.700.000		X	2.700.000
532	Tay khoan khuỷu 4 lỗ				Nhật	2013	2013		4.850.000	2.425.000		X	2.425.000
533	Dao mổ điện				Anh	2013	2013		693.000.000	346.500.000		X	346.500.000
534	Máy gây mê				Đức	2013	2013		114.000.000	57.000.000		X	57.000.000
535	Máy giúp thở Vela 16532-05				Mỹ	2013	2013		648.375.000	324.187.500		X	324.187.500
536	Bơm tiêm điện Terumo seri				Nhật	2013	2013		31.500.000	15.750.000		X	15.750.000
537	Bơm tiêm điện Terumo seri				Nhật	2013	2013		31.500.000	15.750.000		X	15.750.000
538	Bơm tiêm điện Terumo seri				Nhật	2013	2013		31.500.000	15.750.000		X	15.750.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
539	Đèn chiếu vàng da V3000				LD Việt Nam	2013	2013		33.516.000	16.758.000		X	16.758.000
540	Máy giúp thở người lớn và trẻ em				Israel	2014	2014		848.900.000	530.562.500		X	530.562.500
541	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số OMNI II				Mỹ	2014	2014		124.900.000	78.062.500		X	78.062.500
542	Máy chạy thận nhân tạo 4008SV10				Đức	2014	2014		1.781.970.000	1.113.731.250		X	1.113.731.250
543	Máy giúp thở cao cấp 3360E, Newport-Covidien				Mỹ	2014	2014		496.000.000	310.000.000		X	310.000.000
544	Máy nén khí Model: C325				Mỹ	2014	2014		98.500.000	61.562.500		X	61.562.500
545	Bơm hút chân không Model WOVP 0320F				Hàn Quốc	2014	2014		997.000.000	623.125.000		X	623.125.000
546	Hệ mong gay mẹ giúp thai (Mô-đun Doppler)				Nhật	2014	2014		559.000.000	349.375.000		X	349.375.000
547	Máy siêu âm Doppler mô-đun tìm mạch máu				Mỹ	2014	2014		1.698.500.000	1.061.562.500		X	1.061.562.500
548	Máy siêu lọc máu liên tục Multifiltrate				Đức	2014	2014		1.248.500.000	780.312.500		X	780.312.500
549	Hệ thống máy rửa bát tự động TECAN				Áo	2014	2014		249.950.000	156.218.750		X	156.218.750
550	Board nguồn máy X Quang Z102				Philip	2014	2014		160.000.000	100.000.000		X	100.000.000
551	Máy lấy cao răng ART-M1				Mỹ	2014	2014		22.000.000	13.750.000		X	13.750.000
552	Pipetman 8 kênh 30-30ul				Phân Lan	2014	2014		15.600.000	9.750.000		X	9.750.000
553	Giường Inox nâng đầu				Việt Nam	2014	2014		55.000.000	34.375.000		X	34.375.000
554	Monitor sản khoa song thai BT 300				Hàn Quốc	2014	2014		169.000.000	105.625.000		X	105.625.000
555	Dopler tim thai ES 100VII				Nhật	2014	2014		74.400.000	46.500.000		X	46.500.000
556	Kính hiển vi CX 22-LED				Trung Quốc	2014	2014		42.000.000	26.250.000		X	26.250.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
557	Máy hấp chạy liên tục áp lực thấp CONSTANT 1400				Nhật	2014	2014		211.200.000	132.000.000		X	132.000.000
558	Mũi khoan sọc tự dừng 12/15mm, GB 304R				Đức	2014	2014		33.390.000	20.868.750		X	20.868.750
559	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân thương chỉnh hình (36 khoản)				Đức	2014	2014		494.741.415	309.213.384		X	309.213.384
560	Bàn điện cực trung tính MS 27805				Đức	2014	2014		21.924.000	13.702.500		X	13.702.500
561	Dây nối bàn điện cực trung tính				Đức	2014	2014		10.920.000	6.825.000		X	6.825.000
562	Bóng đèn Xenon 200w				Đức	2014	2014		42.000.000	26.250.000		X	26.250.000
563	Máy hút đờm nhớt xách tay Model: 1632				Mỹ	2014	2014		15.000.000	9.375.000		X	9.375.000
564	Bộ dụng cụ đại phẫu nhi (gồm 46 khoản)				Đức	2014	2014		488.204.805	305.128.003		X	305.128.003
565	Máy hàn dây túi máu XS 1010				Ấn độ	2014	2014		134.000.000	83.750.000		X	83.750.000
566	Máy điện tim 3 kênh ECG 1150				TQ	2014	2014		59.000.000	36.875.000		X	36.875.000
567	Bồn rửa tay phẫu thuật viên 3 vòi				Việt Nam	2014	2014		193.500.000	120.937.500		X	120.937.500
568	Máy lon đo 5 thông số K, Na, Cl, Ca, pH				Mỹ	2014	2014		215.500.000	134.687.500		X	134.687.500
569	Máy điện tim 3/6 cân ECG-1250K				Nhật	2014	2014		86.310.000	53.943.750		X	53.943.750
570	Máy điện tim 3/6 cân ECG-1250K				Nhật	2014	2014		86.310.000	53.943.750		X	53.943.750
571	Tủ lạnh âm sâu -30 độ C				Nhật	2014	2014		119.994.000	74.996.250		X	74.996.250
572	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SPO2				Ireland	2014	2014		69.930.000	43.706.250		X	43.706.250
573	Bộ cấp đo ETCO2				Nhật	2014	2014		132.000.000	82.500.000		X	82.500.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biểu kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
574	Giường cấp cứu nâng đầu 2 tay quay				Việt Nam	2014	2014		61.996.000	38.747.500		X	38.747.500
575	Nồi cắt nước Inox 1 lần DZ-20Z				TQ	2014	2014		49.984.000	31.240.000		X	31.240.000
576	Mask thở CPAP người lớn				Úc	2014	2014		14.490.000	9.056.250		X	9.056.250
577	Giường chiếu đèn 2 mặt Photobed Plus				Việt Nam	2014	2014		24.600.000	15.375.000		X	15.375.000
578	Bộ dây thở Silicon người lớn				Đài Loan	2014	2014		32.760.000	20.475.000		X	20.475.000
579	Bộ đo huyết áp xam lila				Nhật	2014	2014		22.000.000	13.750.000		X	13.750.000
580	Máy xét nghiệm nước tiểu MISSION U120				Mỹ	2014	2014		46.300.000	28.937.500		X	28.937.500
581	Nồi hấp nam ngang DT					2014	2014		132.000.000	82.500.000		X	82.500.000
582	Bộ trộn khí Air và O2				Mỹ	2014	2014		88.000.000	55.000.000		X	55.000.000
583	Sensor lưu lượng khí thở				Mỹ	2014	2014		9.350.000	5.843.750		X	5.843.750
584	Board màn hình hiển thị				Mỹ	2014	2014		71.500.000	44.687.500		X	44.687.500
585	Board điều khiển Peep				Đức	2014	2014		92.400.000	57.750.000		X	57.750.000
586	Bộ van chịu nhiệt dùng cho máy hấp AS 669WA				Việt Nam	2014	2014		26.500.000	16.562.500		X	16.562.500
587	Máy điện não vi tính Model: EEG-1200K				Nhật	2014	2014		465.500.000	290.937.500		X	290.937.500
588	Ron máy hấp 500 lít				Ba Lan	2014	2014		21.500.000	13.437.500		X	13.437.500
589	Bộ dây đo điện tim (máy Nihonkodel)				Nhật	2014	2014		14.910.000	9.318.750		X	9.318.750
590	Bơm tiêm tự động TE*SS700N03				Nhật	2014	2014		98.490.000	61.556.250		X	61.556.250
591	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động Access 2				Mỹ	2014	2014		1.560.000.000	975.000.000		X	975.000.000
592	Máy vệ sinh hơi nước SENIOR VAPOR				Ý	2014	2014		347.900.000	217.437.500		X	217.437.500
593	Máy đo chức năng hô hấp Model: IHI-101				Nhật	2014	2014		129.000.000	80.625.000		X	80.625.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
594	Monitoring OMNI II					2014	2014		22.000.000	13.750.000		X	13.750.000
595	Máy điện tim 3 kênh FX-7102 Fukuda Dens				Nhật	2015	2015		48.500.000	36.375.000		X	36.375.000
596	Máy giúp thở Vela comprehensive 16532-05				Mỹ	2015	2015		3.344.250.000	2.508.187.500		X	2.508.187.500
597	Máy ly tâm ống nghiệm đa năng				Đức	2015	2015		198.100.000	148.575.000		X	148.575.000
598	Tủ trữ túi máu Lab Emoteca 250 ECT-Flouch				Ý	2015	2015		286.500.000	214.875.000		X	214.875.000
599	Thanh song song tập đi				Việt Nam	2015	2015		21.087.000	15.815.250		X	15.815.250
600	Ghế tập cơ đùi (lớn, inox)				Việt Nam	2015	2015		38.162.000	28.621.500		X	28.621.500
601	Ghế tập mạnh 2 chân				Việt Nam	2015	2015		28.774.000	21.580.500		X	21.580.500
602	Giàn tập mạnh cơ cánh tay				Việt Nam	2015	2015		28.998.000	21.748.500		X	21.748.500
603	Giàn treo đa năng				Việt Nam	2015	2015		17.039.000	12.779.250		X	12.779.250
604	Giường Massage, tập phục hồi chức năng				Việt Nam	2015	2015		47.704.000	35.778.000		X	35.778.000
605	Khung quay tập khớp vai				Việt Nam	2015	2015		8.945.000	6.708.750		X	6.708.750
606	Dụng cụ tập khớp gối				Việt Nam	2015	2015		37.270.000	27.952.500		X	27.952.500
607	Dụng cụ tập xoay cổ tay				Việt Nam	2015	2015		5.324.000	3.993.000		X	3.993.000
608	Xe đạp tập (TB luyện thể chất dạng đạp AL-660)				Việt Nam	2015	2015		14.874.000	11.155.500		X	11.155.500
609	Giường xiên quay tập đứng				Việt Nam	2015	2015		20.285.000	15.213.750		X	15.213.750
610	Máy laser trị liệu Model: BTL-5110				Anh	2015	2015		212.000.000	159.000.000		X	159.000.000
611	Thùng nấu sáp (Paraffin) điều trị giảm đau				Việt Nam	2015	2015		41.000.000	30.750.000		X	30.750.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
612	Máy điện trị liệu (Model: BTL-5620)				Anh	2015	2015		285.000.000	213.750.000		X	213.750.000
613	Máy điều trị từ trường kèm phụ kiện (BTL-5920)				Anh	2015	2015		333.500.000	250.125.000		X	250.125.000
614	Máy dẫn lưu bạch huyết				Anh	2015	2015		229.000.000	171.750.000		X	171.750.000
615	Cầu thang tập đi				Việt Nam	2015	2015		21.806.000	16.354.500		X	16.354.500
616	Máy xoa bóp				Đức	2015	2015		11.736.000	8.802.000		X	8.802.000
617	Bộ hoạt động trị liệu				Việt Nam	2015	2015		25.114.000	18.835.500		X	18.835.500
618	Máy bơm tiêm điện TE-SS700				Nhật	2015	2015		140.000.000	105.000.000		X	105.000.000
619	Đầu dò siêu âm mạch máu L12-4				Mỹ	2015	2015		302.000.000	226.500.000		X	226.500.000
620	Máy sấy 54 Kg ADE-120ES				Mỹ	2015	2015		853.125.000	639.843.750		X	639.843.750
621	xe đẩy đồ vải KT(1x0.6x0.8)m				Việt Nam	2015	2015		115.720.000	86.790.000		X	86.790.000
622	Xe đựng dụng cụ cấp cứu KT(1x0.5x0.5)m				Việt Nam	2015	2015		100.100.000	75.075.000		X	75.075.000
623	Xe thay băng (0.9x0.6x0.4)m				Việt Nam	2015	2015		5.400.000	4.050.000		X	4.050.000
624	Tủ cấp cứu (0.8x0.4x1.6)m				Việt Nam	2015	2015		28.980.000	21.735.000		X	21.735.000
625	Giường nâng đầu (1.9x0.9x0.54)m				Việt Nam	2015	2015		141.900.000	106.425.000		X	106.425.000
626	Xe nâng cứu thương Nutifood				Việt Nam	2015	2015		198.000.000	148.500.000		X	148.500.000
627	Khuôn đúc mẫu 4 bộ				Đức	2015	2015		17.640.000	13.230.000		X	13.230.000
628	Nơi căng mồi				Đức	2015	2015		84.000.000	63.000.000		X	63.000.000
629	Bộ dụng cụ nhuộm tay				Mỹ	2015	2015		34.650.000	25.987.500		X	25.987.500
630	Tủ khí hút độc an toàn sinh học				Malaysia	2015	2015		189.000.000	141.750.000		X	141.750.000
631	Bộ dụng cụ chọc hút tế bào FNA				Anh	2015	2015		28.350.000	21.262.500		X	21.262.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
632	Tủ âm 80 lít				TBN	2015	2015		74.340.000	55.755.000		X	55.755.000
633	Máy vùi mô				Anh	2015	2015		729.330.000	546.997.500		X	546.997.500
634	Kính hiển vi chụp ảnh kỹ thuật số				Hà Lan	2015	2015		249.690.000	187.267.500		X	187.267.500
635	Bộ phẫu thuật tuyến giáp				Pakistan	2015	2015		26.250.000	19.687.500		X	19.687.500
636	Bộ dụng cụ cắt lọc bệnh phẩm				Mỹ	2015	2015		86.310.000	64.732.500		X	64.732.500
637	Bộ phẫu thuật lồng ngực				Pakistan	2015	2015		149.100.000	111.825.000		X	111.825.000
638	Mũi khoan sọ tự dừng				Đức	2015	2015		41.580.000	31.185.000		X	31.185.000
639	Bộ phẫu thuật cột sống thắt lưng				Pakistan	2015	2015		119.490.000	89.617.500		X	89.617.500
640	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701				Nhật Bản	2015	2015		1.743.000.000	1.307.250.000		X	1.307.250.000
641	Bộ phẫu thuật bàn tay				Pakistan	2015	2015		129.150.000	96.862.500		X	96.862.500
642	Máy lấy da mỏng tự động GDA-113				Anh	2015	2015		149.100.000	111.825.000		X	111.825.000
643	Máy thở đa năng có máy nén khí e360E				Mỹ	2015	2015		2.037.420.000	1.528.065.000		X	1.528.065.000
644	Máy khí máu EBG Stat 1020				Mỹ	2015	2015		474.600.000	355.950.000		X	355.950.000
645	Bơm tiêm điện TE-SS700 TERUMO				Nhật	2015	2015		115.920.000	86.940.000		X	86.940.000
646	Cân sức khỏe có thước đo điện tử TCS-200RT				Mỹ	2015	2015		76.000.000	57.000.000		X	57.000.000
647	Cân trẻ sơ sinh Laica				Ý	2015	2015		5.000.000	3.750.000		X	3.750.000
648	Giường sơ sinh có bánh xe				Việt Nam	2015	2015		42.000.000	31.500.000		X	31.500.000
649	Giường gỗ N3, kiểu mô đéc Đức				Việt Nam	2015	2015		54.000.000	40.500.000		X	40.500.000
650	Bục tập người liệt hạ chi				Việt Nam	2016	2016		14.500.000	12.687.500		X	12.687.500
651	Xe lăn				Việt Nam	2016	2016		6.500.000	5.687.500		X	5.687.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
652	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
653	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
654	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
655	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
656	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
657	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
658	Tủ thuốc cấp cứu				Việt nam	2016	2016		10.500.000	9.187.500		X	9.187.500
659	Bình bốc hơi Sevofluran máy gây				Đức	2016	2016		114.975.000	100.603.125		X	100.603.125
660	Xe đẩy bệnh nhân nằm				Việt Nam	2016	2016		10.500.000	9.187.500		X	9.187.500
661	Bộ đo nhân áp				Đức	2016	2016		18.000.000	15.750.000		X	15.750.000
662	Bộ khám thị giác 2 mắt				Trung Quốc	2016	2016		37.000.000	32.375.000		X	32.375.000
663	Dây đo SPO2 người lớn của máy Monitor Nihonkoden				Hồng Kông	2016	2016		5.499.000	4.811.625		X	4.811.625
664	Dây đo SPO2 người lớn của máy Monitor Nihonkoden				Hồng Kông	2016	2016		5.499.000	4.811.625		X	4.811.625
665	Máy đo SPO2				Mỹ	2016	2016		45.000.000	39.375.000		X	39.375.000
666	Bộ đặt nội khí quản lưỡi				Đức	2016	2016		10.500.000	9.187.500		X	9.187.500
667	Máy hấp tiệt trùng 490 lít				Bồ Đào Nha	2016	2016		2.193.500.000	1.919.312.500		X	1.919.312.500
668	Cân điện tử trẻ sơ sinh Laica				Đài Loan	2016	2016		5.000.000	4.375.000		X	4.375.000
669	Máy nước nóng lạnh Panasonic					2016	2016		5.100.000	4.462.500		X	4.462.500
670	Gioăng cửa silicon					2016	2016		25.540.000	22.347.500		X	22.347.500
671	Van chịu áp suất và nhiệt độ cao					2016	2016		19.090.000	16.703.750		X	16.703.750
672	Van chịu áp suất và nhiệt độ cao					2016	2016		19.090.000	16.703.750		X	16.703.750
673	Tấm IP đặc biệt chuyên dùng cho máy					2016	2016		8.000.000	7.000.000		X	7.000.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
674	Tấm IP đặc biệt chuyên dùng cho máy					2016	2016		8.000.000	7.000.000		X	7.000.000
675	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
676	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
677	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
678	Giường bệnh Inox				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500
679	Máy lọc túi máu				Đức	2016	2016		184.485.000	161.424.375		X	161.424.375
680	Máy lọc túi máu				Đức	2016	2016		184.485.000	161.424.375		X	161.424.375
681	Đầu dò Sector siêu âm tim				Nhật	2016	2016		59.000.000	51.625.000		X	51.625.000
682	Bàn hơi tiêu bản				Anh	2016	2016		99.000.000	86.625.000		X	86.625.000
683	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số				Mỹ	2016	2016		150.000.000	131.250.000		X	131.250.000
684	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số				Mỹ	2016	2016		150.000.000	131.250.000		X	131.250.000
685	Máy đo SPO2 cầm tay				Mỹ	2016	2016		18.500.000	16.187.500		X	16.187.500
686	Máy đo SPO2 cầm tay				Mỹ	2016	2016		18.500.000	16.187.500		X	16.187.500
687	Máy phun khí khử khuẩn				Đức	2016	2016		160.500.000	140.437.500		X	140.437.500
688	Máy phun khí khử khuẩn				Đức	2016	2016		160.500.000	140.437.500		X	140.437.500
689	Đèn sưởi bệnh nhân				Việt Nam	2016	2016		8.000.000	7.000.000		X	7.000.000
690	Máy hút đờm giải				Đài Loan	2016	2016		65.500.000	57.312.500		X	57.312.500
691	Máy hút đờm giải				Đài Loan	2016	2016		65.500.000	57.312.500		X	57.312.500
692	Bộ đặt nội khí quản				Đức	2016	2016		16.000.000	14.000.000		X	14.000.000
693	Bộ đặt nội khí quản				Đức	2016	2016		16.000.000	14.000.000		X	14.000.000
694	Giường cấp cứu 2 tay quay				Việt Nam	2016	2016		6.550.000	5.731.250		X	5.731.250
695	Giường cấp cứu 2 tay quay				Việt Nam	2016	2016		6.550.000	5.731.250		X	5.731.250
696	Giường cấp cứu 2 tay quay				Việt Nam	2016	2016		6.550.000	5.731.250		X	5.731.250

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
697	Máy giúp thở cao cấp 16532-05				Mỹ	2016	2016		738.500.000	646.187.500		X	646.187.500
698	Máy giúp thở cao cấp 16532-05				Mỹ	2016	2016		738.500.000	646.187.500		X	646.187.500
699	Cân sức khỏe có thước đo				Mỹ	2016	2016		8.992.500	7.868.438		X	7.868.438
700	Cân sức khỏe có thước đo				Mỹ	2016	2016		8.992.500	7.868.438		X	7.868.438
701	Bộ Remost điều khiển (ST - 220)				Đài Loan	2016	2016		17.490.000	15.303.750		X	15.303.750
702	Bộ đầu dò dùng cho máy Monitor sản khoa				Anh	2016	2016		77.770.000	68.048.750		X	68.048.750
703	Bộ đầu dò dùng cho máy Monitor sản khoa				Anh	2016	2016		77.770.000	68.048.750		X	68.048.750
704	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
705	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
706	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
707	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
708	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
709	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
710	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
711	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
712	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
713	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
714	Xe đựng dụng cụ cấp cứu (mẫu xe tiêm 4				Việt Nam	2016	2016		11.484.000	10.048.500		X	10.048.500
715	Bàn tiểu phẫu				Việt Nam	2016	2016		5.500.000	4.812.500		X	4.812.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biến kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
716	Đèn khám tại mũi				Hàn Quốc	2016	2016		6.380.000	5.582.500		X	5.582.500
717	Đèn khám tại mũi				Hàn Quốc	2016	2016		6.380.000	5.582.500		X	5.582.500
718	Đèn khám tại mũi				Hàn Quốc	2016	2016		6.380.000	5.582.500		X	5.582.500
719	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
720	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
721	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
722	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
723	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
724	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
725	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
726	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
727	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
728	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
729	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
730	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
731	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
732	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
733	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
734	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438

ch

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
735	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
736	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
737	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
738	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
739	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
740	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
741	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
742	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
743	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
744	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
745	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
746	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
747	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
748	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
749	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
750	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
751	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438
752	Giường y tế 1 tay quay				Hong Ky - Việt nam	2016	2016		10.888.500	9.527.438		X	9.527.438

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
753	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
754	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
755	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
756	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
757	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
758	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
759	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
760	Máy sưởi âm bệnh nhân				Trung Quốc	2016	2016		24.948.000	21.829.500		X	21.829.500
761	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
762	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
763	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
764	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
765	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
766	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
767	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
768	Xe đẩy bệnh nhân năm cấp cứu				Việt nam	2016	2016		12.482.000	10.921.750		X	10.921.750
769	Cân bằng ca di động (Cân điện tử)				USA	2016	2016		44.880.000	39.270.000		X	39.270.000
770	Đèn soi lấy ven				Mỹ	2016	2016		20.955.000	18.335.625		X	18.335.625
771	Máy đo SpO2 loại để bàn				Mỹ	2016	2016		47.985.000	41.986.875		X	41.986.875

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
772	Máy đo SpO2 loại để bàn				Mỹ	2016	2016		47.985.000	41.986.875		X	41.986.875
773	Bàn sanh				Việt nam	2016	2016		19.470.000	17.036.250		X	17.036.250
774	Bàn sanh				Việt nam	2016	2016		19.470.000	17.036.250		X	17.036.250
775	Bàn sanh				Việt nam	2016	2016		19.470.000	17.036.250		X	17.036.250
776	Bàn sanh				Việt nam	2016	2016		19.470.000	17.036.250		X	17.036.250
777	Máy monitor theo dõi sản khoa				Hàn Quốc	2016	2016		58.968.000	51.597.000		X	51.597.000
778	Máy monitor theo dõi sản khoa				Hàn Quốc	2016	2016		58.968.000	51.597.000		X	51.597.000
779	Máy monitor theo dõi sản khoa				Hàn Quốc	2016	2016		58.968.000	51.597.000		X	51.597.000
780	Máy Doppler tim thai				Nhật Bản	2016	2016		37.968.000	33.222.000		X	33.222.000
781	Máy Doppler tim thai				Nhật Bản	2016	2016		37.968.000	33.222.000		X	33.222.000
782	Kim vuốt dây máu				Nhật Bản	2016	2016		6.468.000	5.659.500		X	5.659.500
783	Kim vuốt dây máu				Nhật Bản	2016	2016		6.468.000	5.659.500		X	5.659.500
784	Kim vuốt dây máu				Nhật Bản	2016	2016		6.468.000	5.659.500		X	5.659.500
785	Kim vuốt dây máu				Nhật Bản	2016	2016		6.468.000	5.659.500		X	5.659.500
786	Kim vuốt dây máu				Nhật Bản	2016	2016		6.468.000	5.659.500		X	5.659.500
787	Dây dẫn tia laser 365mm				Đức	2016	2016		25.410.000	22.233.750		X	22.233.750
788	Dây dẫn tia laser 365mm				Đức	2016	2016		25.410.000	22.233.750		X	22.233.750
789	Sách thử mù màu				Nhật Bản	2016	2016		10.395.000	9.095.625		X	9.095.625
790	Kẹp ruột không chấn thương Babcock, ngàm rộng 10mm, dài 16cm				Aesculap	2016	2016		9.492.000	8.305.500		X	8.305.500
791	Kẹp ruột không chấn thương Babcock, ngàm rộng 10mm, dài 16cm				Aesculap	2016	2016		9.492.000	8.305.500		X	8.305.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
792	Bộ đặt nội khí quản trẻ em và người lớn 4 lưới Ri-standard				Đức	2016	2016		7.980.000	6.982.500		X	6.982.500
793	Bộ đặt nội khí quản trẻ em và người lớn 4 lưới Ri-standard				Đức	2016	2016		7.980.000	6.982.500		X	6.982.500
794	Cân sức khỏe có thước đo				Mỹ	2016	2016		8.992.500	7.868.438		X	7.868.438
795	Máy nhuộm tiêu bản tự động				Anh	2016	2016		1.235.000.000	1.080.625.000		X	1.080.625.000
796	Máy cắt lạnh đa năng				Trung Quốc	2016	2016		1.784.000.000	1.561.000.000		X	1.561.000.000
797	Tủ mát Panasonic 287 A				Thái Lan	2016	2016		11.750.000	10.281.250		X	10.281.250
798	Tủ mát Sanaky 400L VH408k				Việt Nhật	2016	2016		11.300.000	9.887.500		X	9.887.500
799	Tủ điện siêu lạnh điện - Automat 2 pha					2016	2016		19.500.000	17.062.500		X	17.062.500
800	Xe đẩy Inox				Thái Lan	2016	2016		6.500.000	5.687.500		X	5.687.500
801	Hệ móng Einsa dung				USA	2016	2016		319.882.500	279.897.188		X	279.897.188
802	Nồi hấp tiệt trùng điện 50 lít				Đài Loan	2016	2016		164.640.000	144.060.000		X	144.060.000
803	Kính hiển vi quang học				Trung Quốc	2016	2016		39.930.000	34.938.750		X	34.938.750
804	Máy li tâm 24 ống				Đài Loan	2016	2016		64.680.000	56.595.000		X	56.595.000
805	Máy li tâm đa năng				Đài Loan	2016	2016		75.915.000	66.425.625		X	66.425.625
806	Máy li tâm đa năng				Đài Loan	2016	2016		75.915.000	66.425.625		X	66.425.625
807	Máy li tâm từ mẫu 12 lít				Anh	2016	2016		2.149.730.000	1.881.013.750		X	1.881.013.750
808	Thiết bị ră đông bằng nhiệt				Đức	2016	2016		410.850.000	359.493.750		X	359.493.750
809	Gioăng cửa silicon chuyên dùng cho máy hấp AS 669 WA					2016	2016		26.500.000	23.187.500		X	23.187.500
810	Máy siêu âm kỹ thuật số đen trắng xách tay				Mỹ	2016	2016		344.545.000	301.476.875		X	301.476.875
811	Máy đo điện toán					2000	2000		45.200.000	39.550.000		X	39.550.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
812	Nồi cắt nước					2000	2000		5.800.000	5.075.000		X	5.075.000
813	Nồi cắt nước					2000	2000		7.000.000	6.125.000		X	6.125.000
814	Nồi hấp điện					2000	2000		11.478.000	10.043.250		X	10.043.250
815	Máy CPDBLIESSE Gang					2000	2000		5.483.790	4.798.316		X	4.798.316
816	Mierpowennakie (Loa HT)				Việt Nam	2000	2000		16.000.000	14.000.000		X	14.000.000
817	Loa mackie				Việt Nam	2000	2000		7.000.000	6.125.000		X	6.125.000
818	Bình nước phục vụ bệnh nhân qua Fres				Mỹ	2000	2000		53.000.000	46.375.000		X	46.375.000
819	Đường truyền Internet - ADSL				Việt NamLD	2008	2008		6.562.000	5.741.750		X	5.741.750
820	Hệ thống lò đốt xử lý chất thải Y tế					2013	2013		27.296.500.000	23.884.437.500		X	23.884.437.500
821	Máy đếm tế bào					2000	2000		139.163.000	121.767.625		X	121.767.625
822	Máy xét nghiệm nước tiểu				Mỹ	2000	2000		9.954.000	8.709.750		X	8.709.750
823	Tủ sấy				Đức	2000	2000		15.501.000	13.563.375		X	13.563.375
824	Máy điện di model Digicam-USA				Mỹ	2000	2000		45.601.000	39.900.875		X	39.900.875
825	Bộ trang đèn thẩm mỹ					2000	2000		6.850.000	5.993.750		X	5.993.750
826	Mua sắm, lắp đặt vật tư điện nước					2016	2016		789.028.000	690.399.500		X	690.399.500
827	Cây cảnh thẩm cô					2004	2004		92.824.000	81.221.000		X	81.221.000
828	Phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện				Việt Nam	2012	2012		831.758.458	727.788.651		X	727.788.651
829	Phần mềm đấu thầu thuốc năm 2013					2013	2013		15.000.000	13.125.000		X	13.125.000
830	Nâng cấp phần mềm					2013	2013		10.500.000	9.187.500		X	9.187.500
831	Nâng cấp phần mềm máy tính tổng thể Bệnh viện				Việt Nam	2014	2014		80.000.000	70.000.000		X	70.000.000
832	Bảo trì phần mềm quản lý tổng thể Bệnh Viện					2016	2016		80.000.000	70.000.000		X	70.000.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tái trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng		Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD	
833	Thay mới dây cáp điện nguồn chính từ trạm biến áp về trụ bê tông số 1 Bệnh viện					2016	2016		99.938.000	87.445.750		X	87.445.750
834	Thay dây cáp điện từ trụ bê tông số 1 về Aptomat tổng Bệnh viện					2016	2016		99.874.000	87.389.750		X	87.389.750
	Tổng cộng							2.695.499.536	158.844.037.548	68.440.284.416			71.633.888.664